

Số: 2665 /QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 26/5/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 597/TTr-SKHĐT ngày 08/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

1.1. Mục tiêu

Thực hiện đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao năng lực nội tại, tính tự lực, tự chủ, khả năng chống chịu và thích ứng của các thành phần kinh tế; thúc đẩy xây dựng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy nhanh chuyển đổi số, thúc đẩy các ứng dụng số, nền tảng số trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Quản lý chặt chẽ tài nguyên, sử dụng đất, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính thực chất, hiệu quả hơn nữa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, rào cản cho người dân, doanh nghiệp. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí. củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2024: *(Có các biểu chi tiết kèm theo).*

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

2.1.1. Tiếp tục triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội; Kết luận số 176/TB-VPCP ngày 17/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01/8/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Kết luận số 855-KL/TU ngày 21/6/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025 phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

2.1.2. Tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính. Tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

2.1.3. Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

2.1.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính không còn phù hợp, bảo đảm thực chất, hiệu quả để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, từng bước thực hiện chính phủ điện tử, cải tiến hình thức cung

cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi. Tập trung chỉ đạo nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số công khai ngân sách tỉnh (POBI), Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Index).

2.2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.2.1. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới. Thực hiện chính sách bồi dưỡng nguồn thu ổn định, bền vững; tăng cường khai thác nguồn thu mới. Thực hiện tốt công tác đánh giá, phân tích, dự báo những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tập trung đánh giá, khai thác các nguồn thu tiềm năng, mở rộng cơ sở tính thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng. Đây mạnh công tác quy hoạch sử dụng đất; công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giải quyết nhanh các thủ tục về bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch; định giá đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất; quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ đất. Thực hiện hiệu quả chương trình hành động về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trọng tâm công tác quản lý thuế là dựa trên nền tảng thuế điện tử, triển khai có hiệu quả các chức năng quản lý thuế. Phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn trong năm 2024 đạt 4.450 tỷ đồng.

2.2.2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Triển khai hiệu quả vốn đầu tư công năm 2024, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công... phục vụ đầu tư xây dựng, đặc biệt cho dự án tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình – Sơn La, đoạn qua tỉnh Sơn La.

2.2.3. Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp ủy, chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp xã, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và giai đoạn 2021-2025. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đẩy mạnh tiến độ giải ngân các nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó yêu cầu các sở ngành, chủ đầu tư và UBND các huyện, thành phố có các giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện.

2.2.4. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo hoạt động tiền tệ ngân hàng trên địa bàn an toàn, thông suốt, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý để tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng, đặc biệt là tập trung thanh tra chuyên đề đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao; đẩy mạnh xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh; tiếp tục triển khai các giải pháp hạn chế, ngăn chặn tín dụng đen.

2.2.5. Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ.

2.2.6. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung triển khai thực hiện dự án đường Hòa Bình - Mộc Châu (*đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La*); triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo quy hoạch; tập trung thực hiện dự án đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La hoàn thành mục tiêu cứng hóa đường đến trung tâm xã; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu Công nghiệp Mai Sơn, hình thành phát triển các khu công nghiệp Vân Hồ và các cụm Công nghiệp; đầu tư hạ tầng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, phát triển đô thị thành phố Sơn La... Triển khai quy hoạch tỉnh ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trên địa bàn đảm bảo chất lượng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu; lập quy hoạch các khu du lịch cấp tỉnh (*Tà Xùa, Ngọc Chiến, Đèo Phạ Đin*) và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đảm bảo thống nhất đồng bộ.

2.2.7. Tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt sự phát triển của các ngành, lĩnh vực; thu hút đầu tư các dự án hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp; dự án khu đô thị mới, khu dân cư; các dự án phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Huy động nguồn lực khu vực dân doanh tham gia phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội. Tháo gỡ khó khăn vướng mắc các dự án khu đô thị, nhà ở, dịch vụ trên địa bàn huyện Mộc Châu, thành phố Sơn La.

2.3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm

2.3.1. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn. Phát triển nền nông nghiệp thông

minh, tuần hoàn, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và ngoài nước. Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

2.3.2. Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu, gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng tập trung cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn.

2.3.3. Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, đổi mới nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến.... Tiếp tục tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm chất lượng cao đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

2.3.4. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng. Huy động, thu hút các nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch có trọng tâm, trọng điểm, trong đó lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực cho phát triển các khu, điểm du lịch khác.

2.3.5. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. Cùng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

2.4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

2.4.1. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân. Phân đầu mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ tại các cơ sở điều trị; đẩy mạnh việc triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển dân số bền vững, kiểm soát tốc độ tăng dân số, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số. Duy trì và mở rộng

đối tượng dân số tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế toàn dân. Tập trung nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là y tế cơ sở.

2.4.2. Xây dựng và phát triển văn hóa toàn diện, bền vững, tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa các dân tộc; tiếp tục thực hiện nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là chất lượng dạy và học ngoại ngữ; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; chú trọng công tác đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện giảm nghèo bền vững; làm tốt công tác chăm sóc các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp và dịch vụ.

2.4.3. Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao; cung cấp các dịch vụ viễn thông với chất lượng tốt, giá cước hợp lý trên cơ sở cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh; tập trung cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

2.5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

2.5.1. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Kết luận số 94-KL/TU ngày 23/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kết luận số 335-KL/TU ngày ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển văn hóa, con người Sơn La giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hoá các hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

2.5.2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ; xây dựng và phát triển các văn bằng bảo hộ (*thương hiệu*) các sản phẩm đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích doanh

nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị có tiềm năng xuất khẩu; nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.

2.6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

2.6.1. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

2.6.2. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận, tập trung vào các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các sự cố môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

2.6.3. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là ảnh hưởng bởi El Nino; có những giải pháp kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định sản xuất và phát triển kinh tế của nhân dân và của tỉnh. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

2.7. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc, vụ án phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

2.8. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo vệ vững chắc an ninh đối ngoại, an ninh biên giới quốc gia, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn, hội nghị... Triển khai các giải pháp đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, về ma túy, về kinh tế, chức vụ, tham nhũng, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Đề án “Chuyển hóa, xây dựng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh không có ma túy giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Đề án 06 của Chính phủ phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông.

2.9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới lãnh thổ. Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các

lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy quyền Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định giao chỉ tiêu hướng dẫn về sản xuất, sự nghiệp cho UBND các huyện, thành phố, đơn vị do tỉnh quản lý.

2. UBND các huyện, thành phố: Căn cứ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khẩn trương hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình, trình HĐND huyện, thành phố thông qua, báo cáo UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở giao kế hoạch chi tiết cho các phòng, ban, các xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc giao kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; thẩm định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố, trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố

- Nêu cao trách nhiệm, tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024; định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng, 9 tháng, cả năm, báo cáo đánh giá tình hình và kết quả triển khai thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2024 đã đề ra.

- Thủ trưởng các Sở, ban, ngành chịu trách nhiệm trước Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh việc chỉ đạo tổ chức thực hiện và kết quả thực hiện các chỉ tiêu thuộc chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý của ngành mình.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Các Bộ, ngành Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VP UBND tỉnh (LĐ, CV, TT thông tin);
- Lưu: VT, TH (V.Hải).

(B/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Hoàng Quốc Khánh

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2023 so với thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	8,9	7,50	0,75	7,5		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/năm	48,59	52,40	51,7	55,5	106,41	107,28
3	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	25,1	22,4	24,5	25,0		
		- CN - XD	27,6	30,0	27,0	26,5		
		- Dịch vụ	40,4	40,8	41,6	41,7		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	6,9	6,8	6,9	6,7		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	19.760	24.000	22.000	26.000	111,34	118,18
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	174,8	184	186,6	196,1	106,8	105,1
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.636	4.800	4.250	4.450	91,7	104,7
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	15,02	15,79	17,89	18		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	3.300	3.900	4.500	4.800	136,4	106,67
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	2.970	3.235	4.700	5.500	158,2	117,02
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	64,90	62,90	62,90	61,00		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	59,00	61,00	61,00	63,00		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	24,00	26,00	26,00	28,00		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,740	3,710	3,710	3,680		
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025	%	17,83	15,66	14,41	11,41		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,6	8,6	8,6	8,75	100,00	101,74
14	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,6	29,9	29,9	30,6	101,01	102,34
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	96,03	96	96	96,1		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		U' TH 2023 so với thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%)
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	59	64	64	70	108,47	109,38
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	94,1	95	95	96,5		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	98,46	95,20	95,2	95,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	98,50	90,20	90,2	90,2		
19	Tỷ lệ người sử dụng internet	%	44,9	46,72	46,72	48,56		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	60,97	63,3	63,3	66,1		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	74	72,5	74	74,5		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,50	98,00	98	99,0		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	68,50	69,00	40,20	42,00		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,52	93,68	93,68	93,84		
25	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom	%	91,30	91,50	91,50	92,00		
26	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom	%	82,00	84,00	84,00	86,00		
27	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được xử lý	%	57,00	58,00	91,50	92,00		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	47,30	48,20	47,50	48,00		

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2023 so với thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%)
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá so sánh)	Tỷ đồng	34.250	36.762	34.507	37.091	100,75	107,5
	TĐ: - Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	8.373	8.703	8.832	9.274	105,48	105,0
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	10.213	10.757	9.058	9.818	88,69	108,4
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	13.359	14.795	14.244	15.483	106,62	108,7
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	2.305	2.507	2.373	2.515	102,96	106,0
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (giá HH)	Tỷ đồng	64.495	68.790	67.734	73.439		
	TĐ: - Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	15.873	15.404	16.627	18.362		
	- Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	18.800	20.633	18.312	19.440		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	25.489	28.055	28.146	30.657		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	Tỷ đồng	4.333	4.698	4.649	4.980		
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá HH)							
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	24,6	22,4	24,5	25,0		
	- Công nghiệp, xây dựng	%	29,1	30,0	27,0	26,5		
	- Dịch vụ	%	39,5	40,8	41,6	41,7		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	%	6,7	6,8	6,9	6,7		
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	48,59	52,40	51,71	55,5	106,4	107,3
5	Tổng mức hàng hóa bán lẻ theo giá hiện hành	Tỷ đồng	27.109	29.600	30.800	33.800	113,6	109,7
6	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	174,8	184,0	186,6	196,1	106,8	105,1
	Trđ: Giá trị hàng hóa nông sản, thực phẩm tham gia xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	163,2	171,8	177,6	186,7	108,8	105,1
7	Giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	11,2	13,0	13,0	13,0	116,0	100,0
8	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	20.118,0	18.665,0	23.168	18.183	115	78
	Trong đó:							
-	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	13.372,0	13.859,0	13.859	13.665	104	99
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	4.636	4.800	4.250	4.450	92	105
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	19.580,0	18.483,0	16.490,0	18.007	84	109
	Trong đó:							
-	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	1.936,0	2.140,0	1.598,0	2.063	83	129
-	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	10.756,0	11.764,0	11.808,0	12.684		
10	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	19.760	24.000	22.000	26.000,0	111,3	118,2

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ, XUẤT KHẨU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2023/ TH 2022 (%)	KH năm 2024/UT H 2023 (%)
A	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN							
1	Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn							
1.1	Cây lương thực có hạt							
-	Tổng diện tích	Ha	122.976	121.616	123.646	117.075	100,5	94,7
-	Tổng sản lượng	Tấn	535.151	531.173	541.133	517.375	101,1	95,6
a	Lúa cả năm	Ha	50.241	50.016	48.715	48.301	97,0	99,2
	TD: - Lúa chiêm xuân: Diện tích	Ha	13.111	13.328	13.195	13.170	100,6	99,8
	Năng suất	Tạ/ha	60,2	60,4	58,8	59,6	97,7	101,4
	Sản lượng	Tấn	78.986	80.481	76.090	78.515	96,3	103,2
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	20.825	20.887	21.133	20.920	101,5	99,0
	Năng suất	Tạ/ha	51,0	51,1	51,1	51,5	100,2	100,8
	Sản lượng	Tấn	106.175	106.814	107.957	107.690	101,7	99,8
	- Lúa nương: Diện tích	Ha	16.305	15.801	14.387	14.211	88,2	98,8
	Năng suất	Tạ/ha	14,9	15,5	14,9	15,3	99,8	102,8
	Sản lượng	Tấn	24.365	24.418	21.470	21.788	88,1	101,5
b	Ngô: Diện tích	Ha	72.735	71.600	74.931	68.774	103,0	91,8
	Năng suất	Tạ/ha	44,8	44,6	44,8	45,0	100,0	100,4
	Sản lượng	Tấn	325.625	319.460	335.616	309.382	103,1	92,2
1.2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu							
-	Tổng diện tích	Ha	30.051	30.401	31.388	32.192	104,4	102,6
a	Cây Cao su							
	Tổng diện tích lũy kế	Ha	5.388	5.393	5.388	5.388	100,0	100,0
	Diện tích cho sản phẩm	Ha	4.408	4.584	3.800	4.389	86,2	115,5
	Sản lượng	Tấn	4.402	6.089	3.800	5.000	86,3	131,6
b	Cà phê							
	Tổng diện tích	Ha	18.836	18.986	20.137	20.755	106,9	103,1
	TD + Diện tích trồng mới	Ha	917	23	1.301	625	141,9	48,0
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	16.937	18.005	18.100	18.807	106,9	103,9
	Năng suất	Tạ/ha	17,7	17,5	18,2	18,8	102,8	103,3
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	29.986	31.478	32.944	35.362	109,9	107,3
c	Chè							
	Tổng diện tích	Ha	5.827	6.022	5.863	6.049	100,6	103,2
	TD: + Diện tích trồng mới	Ha	75	206		132	0,0	
	+ Diện tích kinh doanh	Ha	5.286	5.420	5.340	5.415	101,0	101,4
	Năng suất	Tạ/ha	102,5	108,3	105,2	108,5	102,6	103,1
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	54.182	58.699	56.177	58.734	103,7	104,6
1.3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu							
-	Tổng diện tích	Ha	57.229	52.698	53.178	51.996	92,9	97,8
a	Mía							
	Tổng diện tích	Ha	9.840	10.294	9.815	10.266	99,7	104,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2023/ TH 2022 (%)	KH năm 2024/UT H 2023 (%)
	Năng suất	Tạ/ha	674,8	669,3	664,3	667,6	98,4	100,5
	Sản lượng	Tấn	668.320	688.977	652.012	685.356	97,6	105,1
b	Sắn							
	Tổng diện tích	Ha	47.031	42.004	42.990	41.325	91,4	96,1
	Năng suất	Tạ/ha	117,6	121,4	117,0	121,9	99,5	104,2
	Sản lượng	Tấn	553.085	509.918	502.861	503.763	90,9	100,2
c	Đậu tương							
	Tổng diện tích	Ha	358	400	373	405	104,2	108,6
	Năng suất	Tạ/ha	11,0	15,1	11,5	12,7	104,8	110,7
	Sản lượng	Tấn	393	602	429	516	109,1	120,2
1.4	Cây ăn quả và cây sơn tra							
	Tổng diện tích	Ha	83.001	84.099	84.160	85.845	101,4	102,0
	+ Trong đó: Diện tích cây sơn tra	Ha	12.411	12.465	12.350	12.350	99,5	100,0
	Diện tích trồng mới	Ha	3.420	1.098	1.159	1.685	33,9	145,4
	Sản lượng	Tấn	362.140	440.445	455.000	490.058	125,6	107,7
1.5	Cỏ chăn nuôi							
	Tổng diện tích	Ha	11.834	12.020	12.400	12.730	104,8	102,7
2	Lâm nghiệp							
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	666.888	680.024	670.217	677.272	100,5	101,1
	- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	5.504	2.030	2.533	2.023	46,0	79,9
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Rừng phòng hộ và đặc dụng	Ha	2.025	530	698	273	34,5	39,1
	+ Rừng sản xuất	Ha	3.479	1.500	1.835	1.750	52,7	95,4
	- Trồng cây phân tán	Nghìn cây	1.038	1.506	1.599	1.280	154,0	80,1
	- Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ha	24.768	24.019	8.905	7.392	36,0	83,0
	- Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	ha	34.944	30.850	30.850	23.036	88,3	74,7
	- Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	m ³	23.469	21.110	21.110	7.900	89,9	37,4
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	47,3	48,2	47,5	48,0		
3	Chăn nuôi							
	- Tổng đàn trâu (trung bình)	Con	114.528	116.528	112.300	114.090	98,1	101,6
	- Tổng đàn bò (trung bình)	Con	378.717	393.709	393.560	404.140	103,9	102,7
	TD: + Bò sữa	Con	26.024	28.000	27.790	27.900	106,8	100,4
	+ Bò thịt	Con	352.693	365.709	365.770	376.240	103,7	102,9
	- Tổng đàn lợn (> 2 tháng tuổi)	Con	665.285	665.788	686.240	721.250	103,1	105,1
	- Tổng đàn ngựa	Con	6.481	6.611	6.520	6.645	100,6	101,9
	- Tổng đàn dê	Con	164.614	188.347	171.250	181.110	104,0	105,8
	- Tổng đàn gia cầm các loại	Nghìn con	7.776	7.828	7.960	8.260	102,4	103,8
	- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	82.314	83.865	84.800	87.650	103,0	103,4
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	54.074	56.190	56.160	58.760	103,9	104,6
	- Sản lượng sữa tươi	Tấn	84.317	100.000	86.072	86.400	102,1	100,4
4	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.984	2.962	2.981	2.970	99,9	99,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2023/TH 2022 (%)	KH năm 2024/UT H 2023 (%)
	- Số lồng nuôi trồng thủy sản	Lồng	6.772	7.367	6.772	6.800	100,0	100,4
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	7.811	8.395	8.040	8.318	102,9	103,5
	- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	1.313	1.651	1.369	1.520	104,3	111,0
5	Phát triển nông thôn							
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	97,5	98,0	98,0	99,0		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	68,5	69,0	40,2	42,0	58,6	104,6
	- Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	9,3	10,8	10,8	12	116,1	111,1
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	59	64	64	70	108,5	109,4
	Trong đó: số xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới	xã	2	2	3	4		
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	31,4	34,0	34,0	37,2	108,5	109,4
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5	8	8	10	-	-
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	xã	-	-	-	1		
B	CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG							
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp		122,5	98,5	78,5	85,5	105,2	
	- Công nghiệp khai khoáng	%	105,0	105,0	106,1	105,0	104,0	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	109,0	108,5	106,0	108,0	106,0	
	- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước		127,0	95,5	72,7	78,0	105,0	
	- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	107,5	104,0	107,1	104,0	104,0	
2	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
	- Xi măng	1000 Tấn	520	550	550	580	105,8	105,5
	- Đá xây dựng	Nghìn m ³	1.300	1.400	1.400	1.450	107,7	103,6
	- Đường kính	Tấn	70.000	75.000	75.000	78.000	107,1	104,0
	- Chè sơ chế	Tấn	15.000	16.000	14.500	16.500	96,7	113,8
	- Sữa tươi tiệt trùng	Triệu lít	75,0	82	82	85	109,3	103,7
	- Nước máy thương phẩm	Triệu m ³	13	13,5	13,5	14	103,8	103,7
	- Điện sản xuất	Triệu Kwh	13.518	13.000	10.500	11.000	77,7	104,8
	- Tinh bột sắn	Tấn	52.000	55.000	55.000	60.000	105,8	109,1
C	DỊCH VỤ							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá (giá hiện hành)	Tỷ đồng	27.109	29.600	30.800	33.800	113,6	109,7
2	Dịch vụ vận tải							
	- Số lượt hành khách vận chuyển	Nghìn HK	4.900	5.185	5.185	5.610	105,8	108,2
	- Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.Km	583	626	626	677	107,4	108,1
	- Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Nghìn tấn	5.346	5.679	5.679	6.076	106,2	107,0
	- Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.Km	619	662	662	709	106,9	107,1
3	Du lịch							
	- Lượt khách du lịch	Nghìn lượt	3.300	3.900	4.500	4.800	136,4	106,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH 2023/TH 2022 (%)	KH năm 2024/UT H 2023 (%)
	- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	2.970	3.235	4.700	5.500	158,2	117,0
D	XUẤT, NHẬP KHẨU							
1	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	174,8	184,0	186,8	196,1	106,9	105,0
	- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	21,8	16,0	21,5	22,6	98,5	105,1
	- Giá trị hàng hóa nông sản tham gia xuất khẩu	Triệu USD	163,2	171,8	177,6	186,7	108,8	105,2
	<i>Trong đó: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:</i>							
1.1	Mặt hàng phi nông sản							
	- Xi măng: Số lượng	Tấn	134.000	134.500	106.000	106.000	79	100
	Giá trị	Triệu USD	10,6	10,8	7,8	7,8	74	100
	- Điện: Giá trị	Triệu USD	0,2	0,2			-	-
	- Sản phẩm dệt may: Giá trị	Triệu USD	0,3	0,5	0,5	0,5	150	100
1.2	Mặt hàng nông sản							
	- Cà phê: Số lượng	Tấn	28.858	31.500	31.500	32.000	109	102
	Giá trị	Triệu USD	82,4	83,1	83,8	89,3	102	107
	- Chè: Số lượng	Tấn	10.700	11.100	9.300	10.500	87	113
	Giá trị	Triệu USD	21,5	23,3	20,1	21,8	93	108
	- Các sản phẩm sắn: Số lượng	Tấn	91.254	94.000	94.000	100.000	103	106
	Giá trị	Triệu USD	34,9	35,7	35,7	38,2	102	107
	- Xoài: Số lượng	Tấn	9.080	8.000	12.584	12.900	139	103
	Giá trị	Triệu USD	3,0	4,9	5,2	5,6	176	109
	- Nhân: Số lượng	Tấn	3.734	4.500	5.250	5.500	141	105
	Giá trị	Triệu USD	14,4	17,5	24,2	24,9	168	103
	- Chanh leo: Số lượng	Tấn	1.009	1.000	1.600	1.700	159	106
	Giá trị	Triệu USD	1,1	1,1	0,9	0,9	78	106
	- Chuối: Số lượng	Tấn	4.500	5.000	5.000	6.000	111	120
	Giá trị	Triệu USD	1,4	1,5	1,5	1,8	110	120
	- Mận hậu: Số lượng	Tấn			50	50,0		100
	Giá trị	Triệu USD			0,06	0,06		100
	- Rau các loại: Số lượng	Tấn						
	Giá trị	Triệu USD						
2	Giá trị hàng hóa nhập khẩu	Triệu USD	11,2	13,0	12,0	13,0	107	108

CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, GIẢM NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/UT H 2023
I	DÂN SỐ							
	- Dân số trung bình	Triệu người	1,3	1,31	1,31	1,324		
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,21	1,18	1,12	1,09		
	- Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,3	0,3	0,3	0,3		
	- Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%	116,4	118	118	117,5		
II	LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM							
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	Người	751.710	752.842	760.070	768.530	101,1	101,1
	- Tổng số lao động có việc làm	Người	724.040	742.619	731.950	739.940	101,1	101,1
	- Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%	16,2	17,1	19,7	18,8		
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	29.892	20.000	20.000	20.000	66,9	100,0
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,74	3,71	3,71	3,68		
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động xã hội	%	64,9	62,9	62,90	61		
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	281	112	300	200	106,8	66,7
	- Số lao động được đào tạo trong năm	Người	18.785	19.000	19.000	19.500	101,1	102,6
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	59	61	61	63		
	TD: Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	24,00	26,00	26,00	28,00		
	- Số đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	Người	28,0	23,0	23,0	23,0	82,1	100,0
	- Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	%	38,9	35,4	35,4	35,4		
III	GIẢM NGHÈO							
	- Tổng số hộ của toàn tỉnh	Hộ	296.516	298.000	298.000	302.816	100,5	101,6
	Trong đó theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025:							
	+ Số hộ nghèo	Hộ	52.883	46.660	42.723,0	34.551,0	80,8	80,9
	+ Tỷ lệ hộ nghèo	%	17,83	15,66	14,41	11,41	80,8	79,2
	+ Số hộ cận nghèo	Hộ	28.702	20.264	27.051,0	26.980,0	94,2	99,7

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/UTH 2023
	+ Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,68	6,8	9,12	8,91		
	+ Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%/năm	3,83	3,0	3,4	3,0		
	+ Số hộ thoát nghèo	Hộ	13.254	6.000	10.160,0	8.172,0	76,7	80,4
	+ Số hộ tái nghèo	Hộ	132	400	150,0	200,0	113,6	133,3
	+ Số hộ nghèo mới phát sinh	Hộ	1.577	800	1.500,0	1.300,0	95,1	86,7
	- Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ	6.213	6.000	5.810,0	5.750,0	93,5	99,0
	- Tỷ lệ hộ thiếu đói	%	2,10	1,9	1,93	1,90		
IV	CUNG CẤP DỊCH VỤ VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU							
	- Tổng số xã của toàn tỉnh	Xã	204	204	204	204	100	100
	Trong đó:							
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của CT 135)	Xã	126	126	126	126,0	100	100,00
	+ Số xã biên giới	Xã	17	17	17	17	100	100,00
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX	Xã	204	204	204	204	100	100,00
	+ Số xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	Xã	199	199	199	199	100	100,00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến TTX được cứng hóa	%	97,55	97,55	97,55	97,55	100	
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	204	204	204	204	100	100,00
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100	100	
	+ Số xã có nhà văn hóa, thư viện	Xã	196	196	196	196	100	100,00
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	180	180	179	179	99,4	100,00
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	89,0	96,0	89,0	89,0		
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	71	79,0	76,0	80	107,0	105,26
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	34,8	38,7	37,3	39,2		
	- Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt	%	98,4	99,2	99,2	99,5		
	Trong đó: Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện sinh hoạt an toàn	%	94,1	95	95	96,5		
	- Số hộ được sử dụng nước sạch	Hộ						
	TĐ: + Khu vực thành thị	Hộ	45.550	45.950	45.950	46.150	100,9	100,44

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/UTH 2023
	+ Khu vực nông thôn	Hộ	169.480	193.526	103.334	103.900	61,0	100,55
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch	%						
	TĐ: + Khu vực thành thị	%	93,52	93,68	93,68	93,84		
	+ Khu vực nông thôn	%	68,5	69	40,2	42		
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh	%	97,5	98	98	99		
	- Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	93,52	93,68	93,68	93,84		
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	15,02	15,79	17,89	18,00		
V	Y TẾ							
	- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	95,90	96,00	96	96,1		
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	63.884	63.884	114.642	114.642		
	- Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	%	10	10,32	15,05	15,05		
	- Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã	179	179	36	81		
	- Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	93,6	93,6	17,6	39,7		
	- Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	29,6	29,9	29,9	30,6		
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,6	8,6	8,6	8,75		
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	88,73	89,71	88,23	88,23		
	- Số ca nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân	Ca	390	400	400	410		
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng							
	Cân nặng/tuổi	%	17,4	15,4	15,4	15,2		
	Chiều cao/tuổi	%	28,6	26,1	26,1	26		
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	88,1	≥ 95	≥ 90	≥ 90		
	- Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	%	97	>96	>96	>96		
	-Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	30,01	35	50	70		
VI	VĂN HÓA - THỂ THAO							
	- Tỷ lệ tiểu khu, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá	%	64,9	52,5	64,9	65		
	- Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	74	72,5	74	74,5		

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/UTH 2023
	- Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	28,2	28,3	28,3	28,4		
	- Số câu lạc bộ thể dục thể thao	CLB	500	500	500	500	100,00	100,00
	- Tỷ lệ hộ gia đình đạt gia đình thể thao	%	23,2	23,3	23,3	23,4		
	- Số huy chương đạt được	HC	207	147	172	128	119,51	106,80
	- Số vận động viên đẳng cấp quốc gia	VĐV	50	37	48	37	90,24	100,00
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường	120,36	130,00	120,36	130,00		
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	58,80	64,00	58,80	63,73		
VII	THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG							
	- Thời lượng phát thanh bằng tiếng dân tộc	Giờ/năm	2.550	2.550	2.550	2.550	100,0	100,0
	- Số hộ xem được Đài THVN	Hộ	267.300	267.900	276.500	277.200	103,4	100,3
	- Tỷ lệ hộ xem được Đài THVN	%	93,9	94,1	94,1	94,3		
	- Số hộ nghe được Đài TNVN	Hộ	276.000	276.300	284.200	284.450	103,0	100,1
	- Tỷ lệ hộ nghe được Đài TNVN	%	96,7	96,7	96,70	96,75		
	- Tỷ lệ người sử dụng internet	%	44,9	46,7	46,72	48,56		
VIII	GIÁO DỤC							
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	381.230	393.352	383.098	403.119	100,5	105,2
	+ Mầm non	Học sinh	91.240	92.566	88.483	93.500	97,0	105,7
	TĐ: Học sinh nữ	Học sinh	42.294	42.906	42.472	44.880	100,4	105,7
	+ Tiểu học	Học sinh	148.487	151.000	144.951	151.357	97,6	104,4
	TĐ: Học sinh nữ	Học sinh	70.059	71.256	69.889	71.976	99,8	103,0
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	100.862	105.520	105.933	111.653	105,0	105,4
	TĐ: Học sinh nữ	Học sinh	48.403	47.720	51.072	52.369	105,5	102,5
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	35.118	37.066	37.113	38.500	105,7	103,7
	+ Trung học phổ thông chương trình GDTX	Học sinh	5.523	7.200	6.618	8.109	119,8	122,5
	- Tổng số học sinh dân tộc thiểu số	Học sinh	316.823	326.101	317.068	328.647	100,1	103,7
	Chia ra:							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/UTH 2023
	+ Mầm non	Học sinh	76.452	85.699	79.652	85.705	104,2	107,6
	+ Tiểu học	Học sinh	126.753	125.632	122.449	125.745	96,6	102,7
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	86.434	87.435	87.481	88.235	101,2	100,9
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	27.184	27.335	27.486	28.962	101,1	105,4
	TĐ: Học sinh nữ	Học sinh	150.607	155.562	154.124	157.350		
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi ra nhà trẻ	%	36,2	32,6	32,6	32,6		
	- Tỷ lệ huy động số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp	%	99,0	99,0	99,6	99,6		
	TĐ: Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100,0	99,9	99,9	99,9		
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%						
	+ Tiểu học	%	99,7	99,8	99,8	99,8		
	+ Trung học cơ sở	%	98,7	98,8	98,8	98,9		
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học	%	99,3	99,8	99,8	99,8		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập THCS	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100	100	100	100		
	- Số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	204	204	204	204	100,0	100,0
	- Số trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	Trường	364	378	378	395	103,8	104,5
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục	%	61	63,3	63,3	66,1		
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	364	378	378	395	103,8	104,5
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	%	61	63,3	63,3	66,1		
IX	XÃ HỘI							
	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	98,46	95,20	95,2	95,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	98,50	90,20	90,2	90,2		

CÁC CHỈ TIÊU VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/TH 2023
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh							
	TĐ: - Khu vực thành thị	%						
	- Khu vực nông thôn	%	97,5	98	98	99		
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch							
	TĐ: - Khu vực thành thị	%	93,52	93,68	93,68	93,84		
	- Khu vực nông thôn	%	68,5	69	40,2	42		
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được xử lý	%	57,00	58,00	91,50	92,00		
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom	%	91,3	91,5	91,50	92,00		
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom	%	80	84	84,00	86,00		
6	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100		
7	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	47,3	48,2	47,5	48		
8	Số khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu/Cụm	1	1	1	1		
9	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100		

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ NĂM 2024*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh Sơn La)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/UTH 2023
A	PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP							
I	Doanh nghiệp nhà nước (DNNN)							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	5,0	4,0	5,0	4,0	100,0	80,0
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp	Triệu đồng	2.288,9	1.776,8	2.296,7	1.996,5	100,3	86,9
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	88,6	73.150,0	58,0	59,1	65,5	101,9
4	Tổng lợi nhuận (trước thuế)	Triệu đồng	22,0	23,5	22,7	23,4	103,2	103,1
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp	3,0	4,0	4,0	4,0	133,3	100,0
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	Doanh nghiệp	3,0	3,0	3,0	3,0	100,0	100,0
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản ...)	Doanh nghiệp		1,0	1,0	1,0		
II	Doanh nghiệp ngoài nhà nước							
1	Tổng số doanh nghiệp (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	3.235	3.520	3.470	3.760	107,3	108,4
	<i>Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước</i>	Doanh nghiệp	3	3	1	2	33,3	200,0
2	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	251	320	270	320	107,6	118,5
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước	Tỷ đồng	50.690		52.550	53.000	103,7	100,9
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	160	140	100	120	62,5	120,0
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	645	2.300	323	677	50,1	209,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	KH năm 2024/UTH 2023
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp	397	750	199	416	50,1	209,0
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	44.470	46.500	46.500	46.750	104,6	100,5
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/tháng	8	6,8	6,8	7,3	85,0	107,4
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	49.700	52.200	52.200	54.890	105,0	105,2
B	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ							
I	Hợp tác xã							
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	880	935	982	1.027	111,6	104,6
	<i>Trong đó:</i>							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	118	75	122	75	103,4	61,5
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	17	20	20	30	117,6	150,0
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	35.500	37.000	38.200	39.500	107,6	103,4
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	10.300	11.500	12.500	13.500	121,4	108,0
4	Doanh thu bình quân của hợp tác xã	Triệu đồng	2.400	2.800	2.800	3.300	116,7	117,9
5	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	55	63	63	72	114,5	114,3
II	Liên hiệp hợp tác xã							
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	6	6	6	7	100,0	116,7
	Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	LHHTX	0	0	0	1		
III	Tổ hợp tác							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	33	40	40	50	121,2	125,0
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	140	170	170	200	121,4	117,6